

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN, TỔ CHỨC NGÀY 22/10/2023

Hội đồng thi: Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học IUV - Trường Đại học Công nghiệp Vinh

Quyết định số: 519 ngày 23 tháng 10 năm 2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Cao Thị Vân Anh	Nữ	26/5/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1982/QĐ519/2023	TH006459	
2	Dương Thanh Bình	Nam	25/10/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	9.0	1983/QĐ519/2023	TH006460	
3	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	24/6/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1984/QĐ519/2023	TH006461	
4	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	20/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1985/QĐ519/2023	TH006462	
5	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	27/3/1995	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	1986/QĐ519/2023	TH006463	
6	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	04/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1987/QĐ519/2023	TH006464	
7	Dương Thị Thúy Hiền	Nữ	09/12/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1988/QĐ519/2023	TH006465	
8	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	28/02/1999	Gia Lai	Kinh	7.3	9.0	1989/QĐ519/2023	TH006466	
9	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	14/5/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	6.5	1990/QĐ519/2023	TH006467	
10	Võ Đức Long	Nam	09/5/1995	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1991/QĐ519/2023	TH006468	
11	Trần Thị Mai Ly	Nữ	19/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1992/QĐ519/2023	TH006469	
12	Võ Xuân Nam	Nam	16/02/1986	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	1993/QĐ519/2023	TH006470	
13	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ	14/5/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	9.5	1994/QĐ519/2023	TH006471	
14	Nguyễn Thị Nguyên	Nữ	18/4/1996	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1995/QĐ519/2023	TH006472	
15	Nguyễn Thị Phương	Nữ	02/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1996/QĐ519/2023	TH006473	
16	Nguyễn Thục Quyên	Nữ	16/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1997/QĐ519/2023	TH006474	
17	Nguyễn Văn Thái Quyền	Nam	26/11/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1998/QĐ519/2023	TH006475	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Cao Thị Như Quỳnh	Nữ	25/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1999/QĐ519/2023	TH006476	
19	Mai Thúy Quỳnh	Nữ	19/8/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2000/QĐ519/2023	TH006477	
20	Đặng Thị Sương	Nữ	28/3/1999	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	2001/QĐ519/2023	TH006478	
21	Phan Thị Thảo	Nữ	27/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2002/QĐ519/2023	TH006479	
22	Bùi Thị Thom	Nữ	25/8/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2003/QĐ519/2023	TH006480	
23	Nguyễn Thị Hương Trà	Nữ	14/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2004/QĐ519/2023	TH006481	
24	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	01/5/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	2005/QĐ519/2023	TH006482	
25	Trương Thị Khánh Vân	Nữ	12/01/1998	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	2006/QĐ519/2023	TH006483	
26	Thái Thị Thanh Xuân	Nữ	23/02/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2007/QĐ519/2023	TH006484	
27	Nguyễn Thị Yên	Nữ	27/4/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2008/QĐ519/2023	TH006485	
28	Nguyễn Văn Đại	Nam	09/9/1969	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2009/QĐ519/2023	TH006486	
29	Trần Thị Đào	Nữ	01/6/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2010/QĐ519/2023	TH006487	
30	Nguyễn Thương Hà	Nữ	02/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2011/QĐ519/2023	TH006488	
31	Phan Văn Hiếu	Nam	17/02/1989	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2012/QĐ519/2023	TH006489	
32	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	21/6/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2013/QĐ519/2023	TH006490	
33	Nguyễn Hoàng Hùng	Nam	12/6/1970	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2014/QĐ519/2023	TH006491	
34	Phan Thị Khánh Huyền	Nữ	22/7/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2015/QĐ519/2023	TH006492	
35	Đặng Anh Khiêm	Nam	20/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2016/QĐ519/2023	TH006493	
36	Nguyễn Thị Linh	Nữ	05/02/2022	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2017/QĐ519/2023	TH006494	
37	Nguyễn Hoài Linh	Nữ	18/9/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.3	9.0	2018/QĐ519/2023	TH006495	
38	Nguyễn Văn Long	Nam	20/10/1981	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	2019/QĐ519/2023	TH006496	
39	Đào Xuân Mạnh	Nam	17/12/1976	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	2020/QĐ519/2023	TH006497	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
40	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ	25/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2021/QĐ519/2023	TH006498	
41	Bùi An Thịnh Nguyên	Nữ	06/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2022/QĐ519/2023	TH006499	
42	Phạm Thị Oanh	Nữ	25/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2023/QĐ519/2023	TH006500	
43	Trần Thị Thảo Oanh	Nữ	12/02/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	2024/QĐ519/2023	TH006501	
44	Văn Thị Oanh	Nữ	16/7/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2025/QĐ519/2023	TH006502	
45	Phạm Nguyễn Mai Phương	Nữ	22/12/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.5	2026/QĐ519/2023	TH006503	
46	Nguyễn Thị Mai Quỳnh	Nữ	16/11/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	9.5	2027/QĐ519/2023	TH006504	
47	Hoàng Thị Thương	Nữ	20/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	9.5	2028/QĐ519/2023	TH006505	
48	Phan Hoài Thương	Nữ	02/11/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2029/QĐ519/2023	TH006506	
49	Lê Thị Hoài Thương	Nữ	04/8/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.5	2030/QĐ519/2023	TH006507	
50	Hoàng Thị Thúy	Nữ	25/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.5	2031/QĐ519/2023	TH006508	
51	Nguyễn Thị Minh Thúy	Nữ	30/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.5	2032/QĐ519/2023	TH006509	
52	Nguyễn Quang Trì	Nam	15/3/1973	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2033/QĐ519/2023	TH006510	

